TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST
Ngày 09-9-2019
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Châu;

Ông Lý Thanh Chiều;

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Hồng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019, về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Kim T;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Thạch Thị Chành Đ;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09-5-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Kim T đều trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Thạch Thị Chành Đ tổ chức lễ cưới vào năm 2000. Sau đó, đến năm 2016, vợ chồng anh có đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày

18-5-2016. Hôn nhân của vợ chồng anh là hôn nhân tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi đám cưới, vợ chồng anh chung sống với nhau không được hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng anh không còn sống chung với nhau kể từ năm 2016 cho đến nay. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Vợ chồng anh chung sống với nhau có được 01 đứa con chung tên là Kim Hoài N, sinh ngày 09-10-2009. Con hiện nay đang sống chung với anh. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng anh không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn chị Thạch Thị Chành Đ:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho chị Đ biết nhưng chị không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ chị Đ 02 lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho chị biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đ cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn luôn vắng mặt không có lý do khi Tòa án triệu tập, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đối với các yêu cầu khởi kiện của anh T, về việc xin ly hôn với chị Đ, yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, còn về tài sản chung và nợ chung, anh T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là chị Thạch Thị Chanh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử được quyền tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị Đ kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày 18-5-2016, nên quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn"*. Như vậy, anh T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Đ.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy, sau khi đám cưới vào năm 2000, anh T và chị Đ chung sống với nhau không được hạnh phúc, do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến anh chị thường xuyên cãi vã nhau và hai người đã không còn sống chung với nhau kể từ năm 2016 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng chị Đ không đến và anh T vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, cả hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được"*. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T, cho anh T ly hôn với chị Đ.

[4] Về con chung: Anh T và chị Đ có 01 đứa con chung tên là Kim Hoài N, sinh ngày 09-10-2009. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi con. Xét yêu cầu này, Hội đồng xét xử thấy, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, anh T, chị Đ không có gặp nhau và cũng không có thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung sau khi ly hôn nên do Tòa án giải quyết. Từ khi hai người ly thân cho đến nay, cháu N sống chung với anh T, do anh trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị Đ không có tới lui thăm nom, chăm sóc con chung và nguyện vọng của cháu N là cũng muốn tiếp tục ở với anh T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu N, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con"*. Đáng lẽ ra, chị Đ là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh T không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Ngoài ra, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: *"Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở"*. Như vậy, chị Đ là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không có yêu cầu và chị Đ cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Như vậy, tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ.

[9] Về án phí sơ thẩm: Anh T là người xin ly hôn, đáng lẽ ra theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh phải chịu án phí hôn nhân. Tuy nhiên, anh là người dân tộc Khmer, thuộc dân tộc thiểu số ở tỉnh Sóc Trăng và sinh sống ở xã P, là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 nêu trên, anh T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí và anh cũng đã nộp đơn cho Tòa án xin miễn nộp các khoản này. Do đó, anh được miễn nộp tiền án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Kim T và chị Thạch Thị Chành Đ.

2. Về con chung:

- Giao cháu Kim Hoài N, sinh ngày 09 tháng 10 năm 2009 cho anh Kim T nuôi dưỡng.

- Chị Thạch Thị Chành Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Chị Thạch Thị Chành Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Kim T và chị Thạch Thị Chành Đ không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh Kim T được miễn nộp tiền án phí hôn nhân.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- UBND xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm